

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ TT K40

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 40, TẠI TRƯỜNG

Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, Nhà nước pháp luật và QLHCNN; Đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước VN về các lĩnh vực của đời sống xã hội

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
PHÒNG THI 01							
01	Lý Thế Anh	21/10/1992	01	25	7.5	Bảy rưỡi	
02	Hoàng Văn Anh	03/6/1981	02	03	7.0	Bảy	
03	Hà Văn Bắc	03/02/1986	03	19	7.0	Bảy	
04	Trần Thị Chang	21/11/1990	04	28	7.5	Bảy rưỡi	
05	Nguyễn Thị Diễm	17/5/1986	05	29	7.5	Bảy rưỡi	
06	Phạm Quang Dương	28/05/1990	06	07	7.0	Bảy	
07	Trịnh Thị Quý Dương	19/02/1991	07	27	7.5	Bảy rưỡi	
08	Vũ Đại Dương	20/11/1993	08	26	7.0	Bảy	
09	Hoàng Văn Đại	01/01/1974	09	09	7.0	Bảy	
10	Hoàng Công Động	26/01/1988	10	18	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nguyễn Thanh Đức	19/8/1992	11	20	7.0	Bảy	
12	Tổng văn Đức	09/01/1988	12	23	7.5	Bảy rưỡi	
13	Nông Đình Giai	17/10/1982	13	12	7.5	Bảy rưỡi	
14	Nguyễn Trọng Hà	28/02/1981	14	13	7.0	Bảy	
15	Nguyễn Thanh Hà	19/10/1978	15	14	6.5	Sáu rưỡi	
16	Lưu Viết Hành	05/5/1983	16	04	7.0	Bảy	
17	Hoàng Văn Hiệu	20/10/1982	17	06	7.5	Bảy rưỡi	
18	Ma Phúc Hình	08/01/1977	18	01	7.5	Bảy rưỡi	
19	Hoàng Văn Hương	28/12/1971	19	21	6.5	Sáu rưỡi	
20	Tạ Văn Kiên	29/9/1978	20	24	6.5	Sáu rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Lê Thị Lan	05/5/1982	21	17	7.5	Bảy rưỡi	
22	Lăng Văn Lịch	05/6/1990	22	11	8.0	Tám	
23	Dương Quang Minh	26/02/1983	23	02	7.0	Bảy	
24	Tô Văn Mười	05/01/1980	24	15	7.0	Bảy	
25	Lý Hoài Ngân	09/11/1995	25	22	7.5	Bảy rưỡi	
26	Tạ Văn Nguyên	02/4/1988	26	10	7.0	Bảy	
27	Dương Văn Nguyên	29/10/1978	27	08	7.5	Bảy rưỡi	
28	Đỗ Danh Pháp	11/5/1990	28	05	7.0	Bảy	
29	Hoàng Văn Phước	23/4/1973	29	16	7.5	Bảy rưỡi	

PHÒNG THI 02

30	Bàn Tài Quân	25/4/1990	30	07	8.0	Tám	
31	Dương Văn Quy	29/9/1978	31	02	7.5	Bảy rưỡi	
32	Lê Thị Quỳnh	07/7/1977	32	05	7.0	Bảy	
33	Nguyễn Ngọc Sơn	03/8/1994	33	17	7.5	Bảy rưỡi	
34	Tạ Huy Tân	26/3/1982	34	16	7.0	Bảy	
35	Hoàng Anh Thái	02/8/1989	35	20	7.0	Bảy	
36	Ma Đình Thành	15/4/1987	36	10	7.0	Bảy	
37	Nguyễn Phương Thảo	12/02/1990	37	01	7.0	Bảy	
38	Trần Đức Thiện	12/10/1987	38	19	7.5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Văn Hóa Thuận	18/5/1987	39	15	7.5	Bảy rưỡi	
40	Hoàng Thị Thùy	22/9/1993	40	12	7.0	Bảy	
41	Phạm Quốc Toàn	10/7/1986	41	03	7.5	Bảy rưỡi	
42	Lê Thị Huyền Trang	25/8/1992	42	06	7.5	Bảy rưỡi	
43	Trần Mạnh Tuấn	15/10/1987	43	08	7.5	Bảy rưỡi	
44	Lường Văn Tuấn	17/11/1989	44	09	7.0	Bảy	
45	Đoàn Mạnh Tùng	12/4/1993	45	14	7.0	Bảy	
46	Nguyễn Hà Tùng	06/9/1990	46	13	7.0	Bảy	
47	Dương Quân Tùng	16/7/1989	47	18	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
48	Đặng văn Vững	17/10/1990	48	11	7.0	Bảy	
49	Vi Thị Yến	24/02/1988	49	04	7.0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Phúc Ái



CHỦ TỊCH
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền

